

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
CƠ SỞ HẠ TẦNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Duy Hải	Chủ tịch
Ông Lê Trục	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Huy	Ủy viên
Ông Hoàng Cảnh	Ủy viên
Ông Trần Hải Nguyên Long	Ủy viên
Bà Trần Thị Hải Bảo Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thiết	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Duy Hải	Giám đốc
Ông Trần Hải Nguyên Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thiết	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Trần Duy Hải

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Số: /2014/BCTC-VAHP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14/8/2014, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Đối với báo cáo tài chính giữa niên độ, trong báo cáo soát xét lập ngày 28/8/2013 kiểm toán viên này đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 876.633.493 VND. Đối với báo cáo tài chính năm, trong báo cáo kiểm toán lập ngày 25/3/2014 kiểm toán viên này đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.

Tạ Văn Việt

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0045-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0804-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B 01a - DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		10.989.412.555	17.340.434.245
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	3.553.756.674	4.912.872.761
1. Tiền	111		1.521.756.674	1.777.872.761
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.032.000.000	3.135.000.000
III- Các khoản phải thu	130		2.734.210.363	3.932.323.923
1. Phải thu khách hàng	131		1.396.097.620	1.955.990.620
2. Trả trước cho người bán	132		1.852.215.980	1.904.315.057
5. Các khoản phải thu khác	135	06	174.768.591	274.267.328
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	07	(688.871.828)	(202.249.082)
IV- Hàng tồn kho	140		1.179.678.934	6.531.113.811
1. Hàng tồn kho	141	08	1.179.678.934	6.531.113.811
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.521.766.584	1.964.123.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		971.725.994	206.515.834
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		458.195.116	699.671.442
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	09	321.582.151	319.070.151
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.770.263.323	738.866.323
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		7.237.959.454	7.837.017.869
II- Tài sản cố định	220		6.899.022.189	7.570.190.834
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.661.501.386	7.324.988.107
- Nguyên giá	222		19.217.373.681	19.249.173.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.555.872.295)	(11.924.185.574)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	237.520.803	245.202.727
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		330.000.000	245.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	330.000.000	245.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		8.937.265	21.827.035
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.937.265	21.827.035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18.227.372.009	25.177.452.114

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B 01a - DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		10.695.292.731	14.224.454.828
I- Nợ ngắn hạn	310		10.191.097.731	12.711.869.828
2. Phải trả người bán	312		1.011.223.064	323.289.364
3. Người mua trả tiền trước	313		8.880.428.986	11.952.021.476
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	96.592.457	77.034.000
5. Phải trả người lao động	315		101.165.000	-
6. Chi phí phải trả	316	15	53.267.498	178.561.778
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	159.205.853	291.748.337
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(110.785.127)	(110.785.127)
II- Nợ dài hạn	330		504.195.000	1.512.585.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		504.195.000	1.512.585.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		7.532.079.278	10.952.997.286
I- Vốn chủ sở hữu	410		7.532.079.278	10.952.997.286
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	10.820.000.000	10.820.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	2.705.242.440	2.705.242.440
4. Cổ phiếu quỹ	414	17	(732.913.268)	(732.913.268)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	54.755.669	54.755.669
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	281.527.658	281.527.658
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	(5.596.533.221)	(2.175.615.213)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.227.372.009	25.177.452.114

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a - DN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)		137,42	137,35

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Huyền

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Mẫu số B 02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	3.916.634.445	544.489.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.916.634.445	544.489.745
4. Giá vốn hàng bán	11	19	5.862.786.654	49.766.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1.946.152.209)	494.723.454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	93.623.985	342.412.698
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.469.750.442	1.056.142.023
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		(3.322.278.666)	(219.005.871)
11. Thu nhập khác	31		28.000	390.461.417
12. Chi phí khác	32		98.667.342	161.555.134
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(98.639.342)	228.906.283
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.420.918.008)	9.900.412
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	-	48.840.865
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.420.918.008)	(38.940.453)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	(3.473)	(39)

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Huyền

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Mẫu số B 03a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		548.695.000	198.000.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(750.071.523)	(8.778.212.885)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(682.665.726)	(775.559.424)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(220.210.669)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.314.965.413	157.373.285
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.745.988.275)	(1.507.979.739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			(1.315.065.111)	(10.926.589.432)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(14.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	21.468.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(85.000.000)	(15.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		94.616.406	719.498.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			9.616.406	8.172.498.677
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(3.975.840)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.697.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.697.600)	(3.975.840)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.359.146.305)	(2.758.066.595)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	05	4.912.872.761	6.995.709.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20	30.218	46.688
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	05	3.553.756.674	4.237.689.294

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Huyền

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xi nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ hai ngày 03/3/2008, lần thứ ba ngày 11/12/2008, lần thứ tư ngày 3/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 10.820.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước. Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất, bất động sản;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng;
- Kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm;
- Kinh doanh nông sản;
- Khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu không nung siêu nhẹ từ xỉ than.

Trụ sở chính của Công ty: Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là một giai đoạn hoạt động của kỳ kế toán năm 2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán giữa niên độ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền của Công ty tại ngày 30/6/2014 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ. Số dư tiền gửi bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 30/6/2014 là 21.310 VND/USD, tại ngày 31/12/2013 là 21.090 VND/USD.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số dự phòng Công ty đã trích lập lũy kế đến 30/6/2014 là 688.871.828 VND.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí về trang trí nội thất nhà làm việc tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này sẽ được phân bổ khi chi nhánh đi vào hoạt động.

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 12/02/2012 giữa các công ty sau: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Mỹ Á, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng, Công ty Xây dựng điện gió Việt Nam, Ông Lâm Đại Sơn, Ông Bùi Xuân Nhu về việc góp vốn đầu tư xây dựng nhà nuôi yến và kinh doanh yến sào. Tổng mức đầu tư ban đầu dự kiến là 3.000.000.000 VND, thời hạn hợp tác là 7 năm bắt đầu từ ngày 12/02/2012 đến 12/02/2019, tiến độ góp vốn do các bên tự quyết định vào thời điểm thích hợp, mỗi bên hưởng 20% trên tổng lợi nhuận sau khi trừ các chi phí và hoàn thành nghĩa vụ thuế với nhà nước. Đến ngày 30/6/2014, Công ty đã thực góp 330.000.000 VND và dự án còn đang trong giai đoạn đầu tư xây nhà nuôi yến, chưa đi vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn tại 30/6/2014 gồm công cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xe với tổng giá trị là 154.318.721 VND được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 8 đến 11 tháng và giá trị còn lại của thép cọc cừ Larsen đã xuất dùng cho công trình là 817.407.273 VND đang trong quá trình chờ bán thanh lý.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị dụng cụ quản lý xuất dùng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả gồm phí bảo lãnh theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số 02/2011/HĐ ngày 02/11/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh về việc bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng theo Hợp đồng thi công số 58/HĐ-XD-HĐTP ngày 08/9/2011, phí bảo lãnh là 2%/năm và các chi phí khác thực tế phát sinh trong kỳ nhưng đến 30/6/2014 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ trên hóa đơn GTGT phát hành và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác nhận giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ và chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi do đánh giá lại số dư tiền gửi có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.13 Thuế

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không do Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại ngày 30/6/2014, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế do chưa dự tính được lợi nhuận chắc chắn trong tương lai để bù đắp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.15 Bên liên quan

Bên liên quan là cá nhân có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty gồm các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 25.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	25.498.534	14.068.942
Tiền gửi ngân hàng	1.496.258.140	1.763.803.819
Các khoản tương đương tiền	2.032.000.000	3.135.000.000
Cộng	3.553.756.674	4.912.872.761

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	5.926.667	6.949.306
Ông Nguyễn Minh Thủy - Xí nghiệp xây dựng số 7	156.537.449	156.537.449
Ông Vũ Đức Thuận	-	9.366.246
Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4	12.004.518	6.819.924
Xí nghiệp xây dựng số 3	-	89.263.003
Ông Mai Khắc Hải	-	4.600.000
Công ty An Cường	-	731.400
Phải thu khác	299.957	-
Cộng	174.768.591	274.267.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	202.249.082	67.873.420
Trích lập dự phòng	486.622.746	-
Số dư cuối kỳ	688.871.828	67.873.420

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.179.678.934	6.531.113.811
Cộng	1.179.678.934	6.531.113.811

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa (*)	60.503.790	49.305.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7.192.361	7.192.361
Tiền thuê đất nộp thừa (**)	253.886.000	253.886.000
Tiền sử dụng đất phi nông nghiệp nộp thừa	-	8.686.000
Cộng	321.582.151	319.070.151

(*) Là khoản tiền thuế GTGT kho bạc tạm trừ 2%, số này sẽ được căn trừ với thuế GTGT phải nộp. Hiện Công ty vẫn đang dư thuế GTGT được khấu trừ nên chưa được căn trừ số tạm nộp 2% này.

(**) Là số nộp thừa cho Chi cục Thuế Quận Lê Chân. Tiền thuê đất phản ánh trên khoản mục Thuế và các khoản nộp nhà nước như thuyết minh số 14 là tiền thuê đất các năm 2012, 2013 và 6 tháng đầu năm 2014 Công ty chưa xác định được nộp cho UBND Thành phố hay Chi cục Thuế Quận Lê Chân. Hiện tại UBND Thành phố vẫn chưa có văn bản nào trả lời về vấn đề này.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	1.770.263.323	738.866.323
Trần Duy Hải	500.000.000	-
Trần Hải Nguyên Long	438.397.000	-
Nguyễn Văn Thiết	831.866.323	738.866.323
Cộng	1.770.263.323	738.866.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	15.253.486.440	2.866.718.249	1.097.168.992	31.800.000	19.249.173.681
Giảm khác	-	-	-	31.800.000	31.800.000
Số dư tại 30/6/2014	15.253.486.440	2.866.718.249	1.097.168.992	-	19.217.373.681
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	8.966.856.755	1.833.999.648	1.091.529.171	31.800.000	11.924.185.574
Khấu hao trong kỳ	506.556.438	151.290.462	5.639.821	-	663.486.721
Giảm khác	-	-	-	31.800.000	31.800.000
Số dư tại 30/6/2014	9.473.413.193	1.985.290.110	1.097.168.992	-	12.555.872.295
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2014	6.286.629.685	1.032.718.601	5.639.821	-	7.324.988.107
Số dư tại 30/6/2014	5.780.073.247	881.428.139	-	-	6.661.501.386

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2014 là 589.584.901 VND (tại 31/12/2013 là 589.584.901 VND).

Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc có giá trị còn lại là 5.780.073.247 VND đã được thế chấp cho khoản bảo lãnh thanh toán tạm ứng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng thi công số 58/HĐ-XD-HĐTP để thực hiện thi công gói thầu A4, hợp phần thoát nước Hải Phòng thuộc dự án Cải thiện môi trường Thành phố Hải Phòng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Trang trí nội thất làm việc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	237.520.803	245.202.727
Cộng	237.520.803	245.202.727

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Góp vốn đầu tư xây nhà nuôi yến và kinh doanh yến sào	330.000.000	245.000.000
Cộng	330.000.000	245.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê đất	96.292.500	77.034.000
Thuế thu nhập cá nhân	299.957	-
Cộng	96.592.457	77.034.000

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phí bảo lãnh ngân hàng	48.611.111	178.561.778
Chi phí khác	4.656.387	-
Cộng	53.267.498	178.561.778

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả các đội tiền thuế GTGT	136.494.806	230.777.783
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	38.093	4.600.000
Cổ tức phải trả	2.672.954	56.370.554
Phải trả khác (tạm ứng thiếu)	20.000.000	-
Cộng	159.205.853	291.748.337

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	10.820.000.000	2.705.242.440	(732.913.268)	54.755.669	281.527.658	(2.175.615.213)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(3.420.918.008)
Số dư cuối kỳ	10.820.000.000	2.705.242.440	(732.913.268)	54.755.669	281.527.658	(5.596.533.221)

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2014		01/01/2014	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	976.320.000	976.320.000	976.320.000	976.320.000
Vốn góp của cổ đông khác	9.843.680.000	9.843.680.000	9.843.680.000	9.843.680.000
Cộng	10.820.000.000	10.820.000.000	10.820.000.000	10.820.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

CỔ PHIẾU

	30/6/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.082.000	1.082.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	1.082.000	1.082.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.082.000</i>	<i>1.082.000</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	97.100	97.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>97.100</i>	<i>97.100</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	984.900	984.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>984.900</i>	<i>984.900</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.908.244.445	(841.966.255)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.008.390.000	1.386.456.000
Cộng	3.916.634.445	544.489.745

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.065.803.740	(850.825.052)
Giá vốn cung cấp dịch vụ	796.982.914	900.591.343
Cộng	5.862.786.654	49.766.291

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi	93.593.767	342.366.010
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.218	46.688
Cộng	93.623.985	342.412.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.899.606	4.971.607.351
Chi phí nhân công	111.562.500	744.284.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	632.798.808	673.260.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	312.259.844	1.738.503.959
Cộng	1.269.520.758	8.127.655.909

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(3.420.918.008)	9.900.412
+ Các khoản điều chỉnh tăng (2)	101.667.342	185.509.734
- <i>Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp</i>	38.093	1.795.268
- <i>Chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	3.000.000	24.254.600
- <i>Xử lý tài chính công nợ tồn đọng lâu ngày</i>	98.629.249	159.459.866
+ Các khoản điều chỉnh giảm (3)	30.218	46.688
- <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	30.218	46.688
Tổng lợi nhuận tính thuế (4 = 1+2-3)	(3.319.280.884)	195.363.458
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	48.840.865

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.420.918.008)	(38.940.453)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	(3.420.918.008)	(38.940.453)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	984.900	987.092
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	(3.473)	(39)

24. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2014 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

25. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Số tiền (VND)
Ông Trần Duy Hải	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Lương	50.769.230
		Tạm ứng	500.000.000
Ông Trần Hải Nguyên Long	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Lương	50.769.230
		Tạm ứng	438.397.000
Ông Nguyễn Văn Thiết	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Lương	50.000.000
		Tạm ứng	133.000.000
		Hoàn ứng	40.000.000

Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Số tiền (VND)
Ông Trần Duy Hải	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Tạm ứng	500.000.000
Ông Trần Hải Nguyên Long	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Tạm ứng	438.397.000
Ông Nguyễn Văn Thiết	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Tạm ứng	831.866.323

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: bộ phận xây dựng và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng: thi công xây dựng các công trình.

Bộ phận dịch vụ: cho thuê lại đất và nhà xưởng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2014

	<u>Bộ phận xây dựng</u>	<u>Bộ phận dịch vụ</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	18.227.372.009
Cộng			18.227.372.009
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	10.695.292.731
Cộng			10.695.292.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

			Đơn vị tính: VND
	<u>Bộ phận xây dựng</u>	<u>Bộ phận dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu	2.908.244.445	1.008.390.000	3.916.634.445
Giá vốn	5.065.803.740	796.982.914	5.862.786.654
Lợi nhuận gộp	(2.157.559.295)	211.407.086	(1.946.152.209)
Chi phí không phân bổ			1.469.750.442
Doanh thu hoạt động tài chính			93.623.985
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(3.322.278.666)
Lợi nhuận khác			(98.639.342)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			(3.420.918.008)

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2014

			Đơn vị tính: VND
	<u>Bộ phận xây dựng</u>	<u>Bộ phận dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	25.177.452.114
Cộng			25.177.452.114
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	14.224.454.828
Cộng			14.224.454.828

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

			Đơn vị tính: VND
	<u>Bộ phận xây dựng</u>	<u>Bộ phận dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu	(841.966.255)	1.386.456.000	544.489.745
Giá vốn	(850.825.052)	900.591.343	49.766.291
Lợi nhuận gộp	8.858.797	485.864.657	494.723.454
Chi phí không phân bổ			1.056.142.023
Doanh thu hoạt động tài chính			342.412.698
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(219.005.871)
Lợi nhuận khác			228.906.283
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			48.840.865
Lợi nhuận sau thuế			(38.940.453)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	Giá trị ghi sổ 30/6/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.553.756.674	4.912.872.761
Phải thu khách hàng	1.396.097.620	1.955.990.620
Các khoản phải thu khác	174.768.591	274.267.328
Cộng	5.124.622.885	7.143.130.709
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	1.011.223.064	323.289.364
Chi phí phải trả	53.267.498	178.561.778
Các khoản phải trả khác	159.167.760	287.148.337
Cộng	1.223.658.322	788.999.479

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng Đồng Việt Nam.

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty không chịu rủi ro lãi suất vì Công ty không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam.

Phải thu khách hàng: Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quá hạn trên 01 năm đến 02 năm	268.751.323	268.751.323
Quá hạn trên 02 năm đến 03 năm	565.920.200	565.920.200
Quá hạn trên 03 năm	67.873.420	67.873.420
Cộng	902.544.943	902.544.943

Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Tài sản tài chính quá hạn nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại 30/6/2014		
Phải trả người bán	1.011.223.064	-
Chi phí phải trả	53.267.498	-
Các khoản phải trả khác	159.167.760	-
Cộng	1.223.658.322	-
Tại 01/01/2014		
Phải trả người bán	323.289.364	-
Chi phí phải trả	178.561.778	-
Các khoản phải trả khác	287.148.337	-
Cộng	788.999.479	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2014 được lấy từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán, số liệu so sánh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được lấy từ báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 đã được soát xét do Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC) thực hiện.

Số liệu so sánh được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ kế toán hiện hành, cụ thể:

	Đơn vị tính: VND		
Bảng cân đối kế toán	Tại 01/01/2014 (trình bày lại)	Tại 31/12/2013 (báo cáo kiểm toán)	Chênh lệch
Trả trước cho người bán	1.904.315.057	2.643.181.380	(738.866.323)
Tài sản ngắn hạn khác	738.866.323	-	738.866.323

Trình bày lại thể hiện phân loại lại khoản tiền tạm ứng cho Ông Nguyễn Văn Thiết để phục vụ việc thi công công trình xây dựng trên khoản mục Trả trước cho người bán sang khoản mục Tài sản ngắn hạn khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2014
Giám đốc

Trần Thị Huyền

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải